



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

KCN dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 26

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

KCN dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước đề trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Lĩnh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Thành viên
Ông Trương Nguyên	Thành viên
Bà Dương Thị Tuyết Hằng	Thành viên
Ông Võ Hồng Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Văn Lĩnh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

Ngoài lương và các khoản phụ cấp theo lương, không một thành viên nào trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc có bất kỳ một khoản thu nhập nào khác từ một hợp đồng ký với Công ty hay một bên liên quan.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

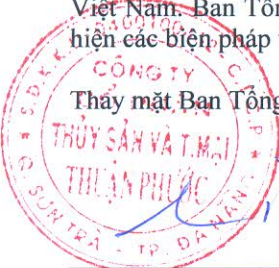
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Lĩnh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 30/03/2012



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

Số: 75 - TC12/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 30/03/2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 (Báo cáo tài chính riêng) của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính (từ trang 4 đến trang 26 đính kèm) được lập ngày 30/03/2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2010 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam tại Đà Nẵng kiểm toán với ý kiến chấp nhận từng phần tại Báo cáo kiểm toán số 037/2010/BCKT-PKFĐN ngày 22/02/2011.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được áp dụng, các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn phạm vi kiểm toán

1. Trên Báo cáo kiểm toán năm trước, kiểm toán viên tiền nhiệm đã nêu ý kiến hạn chế phạm vi kiểm toán do Công ty không tính được giá thành cho từng loại sản phẩm riêng biệt. Giá trị hàng tồn kho trên Báo cáo tài chính được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cho các sản phẩm cùng loại theo từng tháng trong năm. Năm 2011, Công ty cũng chưa khắc phục được hạn chế này.
2. Trong năm 2011, Công ty đã xây dựng hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng Công trình Kho lạnh 500 tấn và Công trình Xí nghiệp Đông lạnh 32 mở rộng, với giá trị lần lượt là 14.029.988.907 VND và 10.567.330.427 VND. Công ty ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo phê duyệt quyết toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Chúng tôi không kiểm toán giá trị quyết toán các công trình này.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) do hạn chế phạm vi kiểm toán như được trình bày ở các đoạn nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Không phủ nhận ý kiến đã nêu, chúng tôi xin lưu ý vấn đề sau:

Như được trình bày tại thuyết minh II.10 và V.16 của Thuyết minh báo cáo tài chính, chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ và nợ phải thu ngắn hạn có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính được Công ty xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá được phản ánh trong số dư của chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán là 878.617.512 VND. Tuy nhiên, nếu áp dụng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” thì khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận là một khoản chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả kinh doanh, và như vậy, lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2011 của Công ty sẽ là 39.988.933.288 VND thay vì 40.867.550.800 VND.

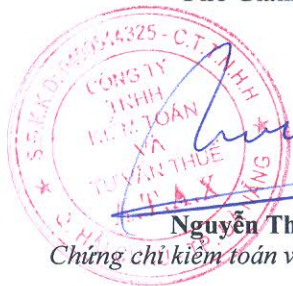
Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Nam Phương
Chứng chỉ kiểm toán viên số 1051/KTV

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Phó Giám đốc



Nguyễn Thường
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0315/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		369.106.677.191	259.071.067.949
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.977.188.345	83.689.909.854
1. Tiền	111	V.01	64.977.188.345	83.689.909.854
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	508.918.500	952.086.100
1. Đầu tư ngắn hạn	121		561.136.100	952.086.100
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(52.217.600)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134.571.000.305	75.493.080.382
1. Phải thu của khách hàng	131		129.142.125.555	68.722.525.404
2. Trả trước cho người bán	132		5.039.000.508	6.456.849.406
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	446.420.888	370.252.218
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(56.546.646)	(56.546.646)
IV. Hàng tồn kho	140		163.157.243.951	95.205.949.761
1. Hàng tồn kho	141	V.04	163.157.243.951	96.307.630.684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.101.680.923)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.892.326.090	3.730.041.852
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	61.993.536
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.362.114.709	3.282.020.078
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	530.211.381	386.028.238
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		129.307.063.063	105.809.876.069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		122.410.898.680	100.685.212.154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	122.410.898.680	99.451.884.479
- Nguyên giá	222		169.461.205.355	133.779.098.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.050.306.675)	(34.327.214.062)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		30.584.200	30.584.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.584.200)	(30.584.200)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	1.233.327.675
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	3.140.000.000	3.140.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		200.000.000	200.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		2.940.000.000	2.940.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.756.164.383	1.984.663.915
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	3.756.164.383	1.984.663.915
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		498.413.740.254	364.880.944.018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		397.990.485.763	275.939.718.327
I. Nợ ngắn hạn	310		351.553.281.875	237.748.631.455
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	282.715.557.180	182.846.462.998
2. Phải trả người bán	312		5.334.520.714	10.979.988.216
3. Người mua trả tiền trước	313		615.367.703	675.993.350
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	3.197.812.483	3.734.772.475
5. Phải trả người lao động	315		23.908.733.872	19.543.460.754
6. Chi phí phải trả	316	V.12	6.781.344.857	4.348.227.496
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	22.303.615.572	12.524.364.106
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.696.329.494	3.095.362.060
II. Nợ dài hạn	330		46.437.203.888	38.191.086.872
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	45.319.670.663	37.484.393.362
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.117.533.225	706.693.510
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		100.423.254.491	88.941.225.691
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	100.423.254.491	88.941.225.691
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72.039.950.000	72.039.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.091.785.820	1.091.785.820
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		15.274.454.175	15.274.454.175
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4.234.000)	(4.234.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.16	(878.617.512)	(1.686.540.479)
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.465.782.754	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.434.133.254	2.225.810.175
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		498.413.740.254	364.880.944.018



Nguyễn Văn Trung
Người lập biểu

Võ Thị Hà
Kế toán trưởng

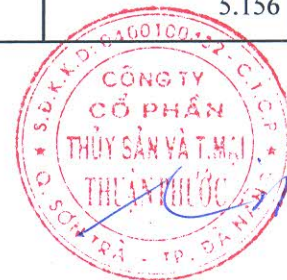
Trần Văn Linh
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 30/03/2012

Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2011

Mẫu B02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.453.601.681.562	1.000.176.556.165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.557.566.032	12.046.541.446
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	1.440.044.115.530	988.130.014.719
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.326.162.223.703	897.718.184.211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		113.881.891.827	90.411.830.508
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	26.308.948.742	20.964.118.285
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	35.439.812.926	21.482.625.623
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.833.684.823	15.313.127.723
8. Chi phí bán hàng	24		44.696.843.210	42.952.359.056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.230.378.152	15.781.259.981
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		40.823.806.281	31.159.704.133
11. Thu nhập khác	31	VI.5	251.576.818	89.727.273
12. Chi phí khác	32	VI.6	207.832.299	31.249.998
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		43.744.519	58.477.275
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		40.867.550.800	31.218.181.408
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	3.725.792.533	7.804.545.352
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37.141.758.267	23.413.636.056
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5.156	3.250



Nguyễn Văn Trung
 Người lập biểu

Võ Thị Hà
 Kế toán trưởng

Trần Văn Linh
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 30/03/2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

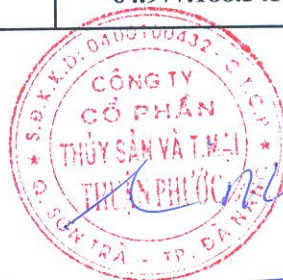
MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.867.550.800	31.218.181.408
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.723.092.613	10.487.521.384
- Các khoản dự phòng	03		(1.049.463.323)	50.432.431
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(1.718.696.800)	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.573.312.583)	(2.078.398.862)
- Chi phí lãi vay	06		27.833.684.823	15.313.127.723
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75.082.855.530	54.990.864.084
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(59.885.044.313)	(17.050.812.014)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(66.608.650.449)	(30.284.986.816)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		391.808.197	16.597.349.005
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.629.111.049)	253.813.981
- Tiền đã trả lãi vay	13		(27.515.531.571)	(15.313.127.723)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.887.312.562)	(5.391.878.160)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	(3.743.986)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.261.956.773)	(3.841.603.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(85.312.942.990)	(44.125.138)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.533.643.481)	(14.548.030.113)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		231.818.182	12.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.548.906.174	2.096.837.157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.752.919.125)	(12.438.465.683)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Năm 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.149.890.672.496	768.061.436.857
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.041.312.104.213)	(670.852.912.210)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		(11.466.837.260)	(17.272.571.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		97.111.731.023	79.935.953.647
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(18.954.131.092)	67.453.362.826
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		83.689.909.854	16.703.509.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		241.409.583	(466.962.751)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		64.977.188.345	83.689.909.854



Nguyễn Văn Trung
Người lập biểu

Võ Thị Hà
Kế toán trưởng

Trần Văn Linh
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 30/03/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Thủy sản và Thương mại Thuận Phước, chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3203001489, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 29/06/2007. Cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty đã có 3 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thay đổi gần nhất vào ngày 07/11/2011).

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 72.039.950.000 VND.

Trụ sở giao dịch và nhà máy của Công ty đóng tại KCN Dịch vụ thủy sản Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có 2 đơn vị thành viên và 1 công ty con, gồm:

- Xí nghiệp Thủy sản và thực phẩm

Địa chỉ: KCN Dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

Phân xưởng của Xí nghiệp đặt tại thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Xí nghiệp đông lạnh 32

Địa chỉ: KCN Dịch vụ thủy sản Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

- Công ty TNHH MTV Thủy sản An

Địa chỉ: KCN Dịch vụ thủy sản Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất là:

- Sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh.

- Cung cấp, lắp đặt thiết bị trong lĩnh vực công nghiệp điện lạnh và công nghiệp thực phẩm.

- Xây dựng công nghiệp, dân dụng.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Đào tạo nghề ngắn hạn.

- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

- Sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ. Nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, công nghệ, phương tiện giao thông vận tải và hàng tiêu dùng. Kinh doanh thương mại tổng hợp. Dịch vụ hậu cần nghề cá. Sản xuất bia, rượu, nước giải khát các loại.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo có liên quan. Báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm số liệu hợp nhất báo cáo tài chính của công ty con (Công ty TNHH MTV Thủy sản An).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có)

Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do tự xây dựng hoặc tự chế, nguyên giá là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng, hoặc tự chế cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Năm 2011

(Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 40
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn kỹ thuật, chi phí vận chuyển, chi phí thuê đất, phí sử dụng hạ tầng và các chi phí khác như bảo vệ, vệ sinh,...

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi và cổ tức được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau: (1) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; (2) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 55/GCN-UB do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/11/2004, Công ty được miễn thuế TNDN 01 năm (năm 2007) và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo (2008-2011).

Ngoài ra, theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân, Công ty được hưởng giảm thêm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng kết hợp hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá (VAS 10) và hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính vào việc hạch toán chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này làm cho kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng số lỗ chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí tài chính trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số nợ đến hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại phải được phân bổ vào chi phí tài chính trong các năm tiếp theo nhưng không quá năm năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	34.505.924	266.076.576
Tiền gửi ngân hàng	64.942.682.421	83.423.833.278
Cộng	64.977.188.345	83.689.909.854

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn (*)	561.136.100	952.086.100
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(52.217.600)	-
Cộng	508.918.500	952.086.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu ACB	3.489	51.229.100	2.041	51.229.100
Cổ phiếu BCC	5.000	42.000.000	5.000	42.000.000
Cổ phiếu EIB	-	-	30.400	465.120.000
Cổ phiếu ICF	6.500	37.050.000	-	-
Cổ phiếu STB	28.462	430.645.000	24.750	393.525.000
Cổ phiếu TRA	4	212.000	4	212.000
Cộng	43.455	561.136.100	62.195	952.086.100

Số dư đầu năm của các cổ phiếu trên đang được Công ty phản ánh theo giá trị trường tại ngày 31/12/2010. Do vậy, số dư cuối năm của các cổ phiếu còn lại từ ngày đầu năm cũng được phản ánh theo giá thị trường tại ngày đầu năm.

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyễn Hữu Sơn	10.000.000	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	382.420.888	323.277.448
Phải thu Bảo hiểm y tế	32.000.000	28.184.862
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	22.000.000	18.789.908
Cộng	446.420.888	370.252.218

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.110.059.361	16.770.427.700
Công cụ, dụng cụ	6.777.531.714	6.425.482.924
Thành phẩm	136.269.652.876	73.111.720.060
Cộng giá gốc hàng tồn kho	163.157.243.951	96.307.630.684

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm 2011: 1.101.680.923 VND.

Như được trình bày tại các thuyết minh V.10 và V.14 dưới đây, toàn bộ hàng tồn kho của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ vay ngắn hạn tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng Phát triển VN – Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Kỹ thương – Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng ANZ, Ngân hàng HSBC và đảm bảo cho khoản nợ vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng.

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	445.283.381	310.300.238
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	84.928.000	75.728.000
Cộng	530.211.381	386.028.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	50.149.718.580	59.729.531.071	20.591.444.546	3.308.404.344	133.779.098.541
Tăng trong năm	20.015.925.222	12.249.709.043	3.344.378.458	279.589.091	35.889.601.814
- Mua sắm mới	79.377.981	6.823.379.543	3.344.378.458	279.589.091	10.526.725.073
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	19.936.547.241	5.426.329.500	-	-	25.362.876.741
Giảm trong năm	-	207.495.000	-	-	207.495.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	207.495.000	-	-	207.495.000
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	70.165.643.802	71.771.745.114	23.935.823.004	3.587.993.435	169.461.205.355
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.185.780.790	16.676.355.568	7.282.148.241	2.182.929.463	34.327.214.062
Tăng trong năm	3.729.167.961	6.616.687.057	1.890.411.608	486.825.987	12.723.092.613
- Trích khấu hao	3.729.167.961	6.616.687.057	1.890.411.608	486.825.987	12.723.092.613
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.914.948.751	23.293.042.625	9.172.559.849	2.669.755.450	47.050.306.675
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	41.963.937.790	43.053.175.503	13.309.296.305	1.125.474.881	99.451.884.479
Tại ngày cuối năm	58.250.695.051	48.478.702.489	14.763.263.155	918.237.985	122.410.898.680

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 112.185.155.386 VND. Chi tiết giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng như sau:

- + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Đà Nẵng: 90.706.594.383 VND.
- + Ngân hàng TMCP Á Châu, Chi nhánh Đà Nẵng: 14.029.988.907 VND.
- + Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Đà Nẵng: 7.448.572.096 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.171.928.375 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính với nguyên giá 30.584.200 VND, hao mòn lũy kế đến 31/12/2011 là 30.584.200 VND.

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
a/ Đầu tư vào công ty con (*)	-	200.000.000	-	200.000.000
- Công ty TNHH MTV Thủy sản An	-	200.000.000	-	200.000.000
b/ Đầu tư dài hạn khác	210.000	2.940.000.000	210.000	2.940.000.000
Đầu tư cổ phiếu dài hạn:				
- Công ty Cổ phần Trường Sơn	210.000	2.940.000.000	210.000	2.940.000.000
Cộng	210.000	3.140.000.000	210.000	3.140.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thủy sản An đang được Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	2.297.872.546	1.769.981.315
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.458.291.837	214.682.600
Cộng	3.756.164.383	1.984.663.915

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	282.715.557.180	182.846.462.998
Cộng	282.715.557.180	182.846.462.998

(*) Chi tiết nợ vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng (i)	69.657.163.200	122.448.462.998
Ngân hàng TMCP Á Châu (ii)	32.366.712.000	27.145.600.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	21.400.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương (iv)	45.821.600.000	13.252.400.000
Ngân hàng ANZ (v)	84.049.871.650	-
Ngân hàng HSBC (vi)	29.420.210.330	-
Cộng	282.715.557.180	182.846.462.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng:

Theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 191/VCB-KHDN ngày 28/07/2011 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được vay theo hạn mức tín dụng 220.000.000.000 VND nhằm mục đích thanh toán tiền mua nguyên liệu thủy hải sản các loại, chi trả lương cho cán bộ công nhân viên và các chi phí lưu động khác liên quan đến sản xuất kinh doanh.

Thời hạn rút vốn kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 30/09/2012, thời hạn cho vay là 04 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất của hợp đồng tín dụng này được áp dụng theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được thay đổi theo thông báo điều chỉnh của Ngân hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp, cầm cố gồm: máy móc thiết bị và một số hạng mục BĐS của Nhà máy Thọ Quang và Xí nghiệp đông lạnh 32. Tổng trị giá tài sản thế chấp là 88.248.000.000 VND.

Đến ngày 31/12/2011, Công ty còn nợ số tiền gốc 3.344.400 USD (tương đương 69.657.163.200 VND).

(ii) Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng:

Theo Hợp đồng tín dụng số DAN.DN.02170510 ngày 17/05/2010 ký với Ngân hàng TMCP Á Châu, Công ty được vay theo hạn mức tín dụng 35.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng thủy hải sản xuất khẩu. Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 04 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất của hợp đồng tín dụng này được áp dụng theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được bảo đảm bằng: Hàng tồn kho bình quân với giá trị tối thiểu 55.000.000.000 VND.

Đến ngày 31/12/2011, Công ty còn nợ số tiền gốc 1.554.000 USD (tương đương 32.366.712.000 VND).

(iii) Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng

Theo Hợp đồng tín dụng số 634/2011/HĐTDXKHM-NHPT ngày 15/07/2011 ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Đà Nẵng và Hợp đồng tín dụng Xuất khẩu theo hạn mức sửa đổi bổ sung số 888./2011/HĐSĐBS-NHPT, Công ty được vay theo hạn mức tín dụng 60.000.000.000 VND nhằm mục đích thực hiện các HĐ XK hoặc L/c xuất khẩu. Thời hạn cung cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng từ ngày HĐ này có hiệu lực. Thời gian trả nợ là không quá 90 ngày kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất của hợp đồng tín dụng này được áp dụng theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được bảo đảm bằng: Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, hàng hóa tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ từ các HĐ xuất khẩu.

Đến ngày 31/12/2011, Công ty còn nợ số tiền gốc 21.400.000.000 VND.

(iv) Ngân hàng TMCP Kỹ thương – Chi nhánh Đà Nẵng

Theo Hợp đồng tín dụng số 03 – 12/10/HĐHMTD/TCB ĐN ngày 22/12/2010 ký với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được vay theo hạn mức tín dụng 40.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động để sản xuất kinh doanh thủy sản xuất khẩu. Thời hạn cung cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng từ ngày 22/12/2010 đến 22/12/2011. Lãi suất của hợp đồng tín dụng này được áp dụng theo từng giấy nhận nợ.

Khoản vay này được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển gồm toàn bộ nguyên liệu thủy sản: cá, tôm, bạc, mực... và thủy sản các loại được đặt tại kho của Công ty tại khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 88.000.000.000 VND.

Đến ngày 31/12/2011, Công ty còn nợ số tiền gốc 2.200.000 USD (tương đương 45.821.600.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(v) Ngân hàng ANZ

Theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 18/03/2011 ký với Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, Công ty được vay với hạn mức tín dụng 3.000.000 USD nhằm mục đích tài trợ chiết khấu tín dụng xuất khẩu. Kỳ hạn vay tối đa là 03 tháng đối với mỗi lần rút vốn. Lãi suất cho vay trong hạn bằng chi phí vay vốn của Ngân hàng ANZ cộng 2%/năm.

Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa trong kho của bên vay với trị giá 1.800.000 USD và tất cả các khoản phải thu của bên vay với trị giá 1.200.000 USD.

Đến ngày 31/12/2011, Công ty còn nợ số tiền gốc 1.410.000 USD và 20.235.500 HKD (tương đương 84.049.871.650 VND).

(vi) Ngân hàng HSBC

Theo Thỏa thuận chung về tín dụng thương mại ngày 16/12/2010 ký với Ngân hàng TNHH MTV HSBC. Công ty được vay với số tiền với tổng trị giá tương đương 2.000.000 USD. Lãi suất của hợp đồng tín dụng này được áp dụng theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được bảo đảm bằng hàng hóa tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ từ các HĐ xuất khẩu.

Đến ngày 31/12/2011, Công ty còn nợ số tiền gốc 10.887.100 HKD (tương đương 29.420.210.330 VND).

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT	2.300.049	2.837.269
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.150.792.533	3.312.312.562
Thuế TN cá nhân	44.719.901	419.622.644
Cộng	3.197.812.483	3.734.772.475

12. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vận chuyển đường biển	2.043.000.000	1.779.837.543
Phí tư vấn kỹ thuật	2.496.000.000	1.828.904.205
Phí sử dụng hạ tầng	702.847.525	
Tiền thuê đất	1.078.344.080	-
Chi phí lãi vay trích trước	318.153.252	-
Chi phí khác	143.000.000	739.485.748
Cộng	6.781.344.857	4.348.227.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	366.680.702	523.226.976
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	21.936.934.870	12.001.137.130
Cộng	22.303.615.572	12.524.364.106

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức phải trả qua các năm:	21.922.934.870	11.778.987.130
Chi tiết:		
Năm 2007	57.470.630	57.470.630
Năm 2008	19.900.000	19.900.000
Năm 2009	87.700.000	102.000.000
Năm 2010	147.079.240	11.599.616.500
Năm 2011	21.610.785.000	-
Công tác nước ngoài	-	208.150.000
Sở Khoa học Công nghệ Đà Nẵng	14.000.000	14.000.000
Cộng	21.936.934.870	12.001.137.130

14. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng (i)	17.002.195.680	14.700.000.000
Quỹ đầu tư phát triển (ii)	19.529.480.026	22.784.393.362
Ngân hàng TMCP Á Châu (iii)	8.787.994.957	-
Cộng	45.319.670.663	37.484.393.362

(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng

- Theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 150/VCB-KHDN ngày 18/05/2009 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được vay số tiền 13.900.000.000 VND nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư, xây dựng Xí nghiệp Đông lạnh 32. Thời hạn cho vay 113 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất của hợp đồng tín dụng này được áp dụng theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được thay đổi theo thông báo điều chỉnh của Ngân hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được bảo đảm bằng máy móc thiết bị và một số hạng mục BĐS của Nhà máy Thọ Quang và Xí nghiệp đông lạnh 32. Tổng trị giá tài sản thế chấp là 17.322.000.000 VND.

Đến ngày 31/12/2011, Công ty còn nợ số tiền gốc 11.560.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****14. Vay dài hạn (Tiếp theo)****(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (Tiếp theo)**

- Theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 125/VCB-KHDN ngày 11/05/2011 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được vay với số tiền 6.600.000.000 VND nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư xây dựng, mua máy móc thiết bị và các chi phí hợp lý khác phục vụ Dự án đầu tư “Đầu tư mở rộng và nâng cao năng lực chế biến thủy sản xuất khẩu của Xí nghiệp Đông lạnh 32”. Thời hạn cho vay 76 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất của hợp đồng tín dụng này được áp dụng theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được thay đổi theo thông báo điều chỉnh của Ngân hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc, MMTB của nhà máy Thọ Quang và Xí nghiệp Đông lạnh 32.

Đến ngày 31/12/2011, Công ty còn nợ số tiền gốc 5.442.195.680 VND.

(ii) Quỹ đầu tư phát triển

Theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD ký ngày /2008 với Quỹ đầu tư phát triển, Công ty được vay với số tiền 32.549.133.370 VND nhằm mục đích đầu tư xây dựng nhà máy chế biến Thủy sản Thọ Quang. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày 01/01/2008 đến 31/12/2014. Lãi suất 0,7%/ tháng, điều chỉnh từng thời kỳ, ngày 08/03/2011 là 11,4%/năm.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Đến ngày 31/12/2011, Công ty còn nợ số tiền gốc 19.529.480.026 VND.

(iii) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng

Theo Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn DAN DN02091210 ngày 29/12/2010 ký với NH TMCP Á Châu, Công ty được vay với số tiền 11.000.000.000 VND nhằm mục đích mua sắm MMTB và xây dựng nhà bao cho kho đông lạnh 500 tấn. Thời hạn cho vay 96 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất của hợp đồng tín dụng này được áp dụng theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được thay đổi theo thông báo điều chỉnh của Ngân hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư nâng cao năng lực chế biến thủy sản xuất khẩu với tổng giá trị tạm tính là 16.413.000.000 VND, hàng tồn kho bình quân với giá trị tối thiểu 77.000.000.000 VND.

Đến ngày 31/12/2011, Công ty còn nợ số tiền gốc 8.787.994.957 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	54.663.000.000	1.091.785.820	4.249.796.467	(4.234.000)	(773.980.150)	6.634.153.254	1.580.166.296	-	67.440.687.687
Góp vốn trong năm	17.376.950.000	-	-	-	-	-	-	-	17.376.950.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	23.413.636.056	23.413.636.056
Chuyển nguồn vốn	-	-	11.024.657.708	-	-	(11.024.657.708)	-	-	-
Lập quỹ từ thuế TNDN năm 2010 được giảm	-	-	-	-	-	3.879.732.791	-	-	3.879.732.791
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.170.681.803	1.170.681.804	(2.341.363.607)	-
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	(3.063.284.949)	(3.063.284.949)
Phân phối cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	-	(18.008.987.500)	(18.008.987.500)
Tăng khác	-	-	-	-	1.789.959.851	-	-	-	1.789.959.851
Giảm khác	-	-	-	-	(2.702.520.180)	(659.910.140)	(525.037.925)	-	(3.887.468.245)
Số dư cuối năm trước	72.039.950.000	1.091.785.820	15.274.454.175	(4.234.000)	(1.686.540.479)	-	2.225.810.175	-	88.941.225.691
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	37.141.758.267	37.141.758.267
Nộp phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khóa	-	-	-	-	-	-	(425.000.000)	-	(425.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	9.465.782.754	1.633.323.079	(11.099.105.833)	-
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	(4.431.867.434)	(4.431.867.434)
Phân phối cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	-	(21.610.785.000)	(21.610.785.000)
Hoàn nhập CLTG đầu kỳ	-	-	-	-	1.686.540.479	-	-	-	1.686.540.479
Chênh lệch TG cuối kỳ	-	-	-	-	(878.617.512)	-	-	-	(878.617.512)
Số dư cuối năm nay	72.039.950.000	1.091.785.820	15.274.454.175	(4.234.000)	(878.617.512)	9.465.782.754	3.434.133.254	-	100.423.254.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)		Vốn đầu tư thực tế			
			31/12/2011		31/12/2010	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	17.318.000.000	24,04%	17.318.000.000	24,04%	17.318.000.000	24,04%
Trần Văn Lĩnh	4.536.400.000	6,30%	4.536.400.000	6,30%	4.536.400.000	6,30%
Nguyễn Thị Phi Anh	16.010.520.000	22,22%	16.010.520.000	22,22%	15.910.520.000	22,09%
Trương Nguyên	685.000.000	0,95%	685.000.000	0,95%	685.000.000	0,95%
Dương Thị Tuyết Hằng	341.640.000	0,47%	341.640.000	0,47%	341.640.000	0,47%
Võ Hồng Sơn	300.000.000	0,42%	300.000.000	0,42%	300.000.000	0,42%
364 Cổ đông khác	32.848.390.000	45,60%	32.848.390.000	45,60%	32.948.390.000	45,74%
Cộng	72.039.950.000	100%	72.039.950.000	100%	72.039.950.000	100%

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	72.039.950.000	54.663.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	17.376.950.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	72.039.950.000	72.039.950.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.610.785.000	18.008.987.500

d/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	7.203.995	5.466.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.203.995	7.203.995
+ Cổ phiếu phổ thông	7.203.995	7.203.995
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.203.995	7.203.995
+ Cổ phiếu phổ thông	7.203.995	7.203.995
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	(878.617.512)	(1.686.540.479)
Cộng	(878.617.512)	(1.686.540.479)

(*) Đây là khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản tiền, ký quỹ và nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Hướng dẫn của Thông tư này có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (VAS 10). Nếu áp dụng theo VAS 10 thì khoản chênh lệch này chuyển thành chi phí tài chính (nếu lỗ) hoặc thu nhập tài chính (nếu lãi) và sẽ làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế giảm đi hoặc tăng lên một khoản tiền tương ứng. Cụ thể, nếu áp dụng theo VAS 10 thì khoản lỗ chênh lệch tỷ giá 878.617.512 VND phải được ghi nhận là một khoản chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả kinh doanh, theo đó, lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2011 của Công ty sẽ là 39.988.933.288 VND thay vì 40.867.550.800 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu:	1.453.601.681.562	1.000.176.556.165
+ Doanh thu bán hàng	1.453.601.681.562	1.000.176.556.165
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.557.566.032	12.046.541.446
Doanh thu thuần	1.440.044.115.530	988.130.014.719

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.327.263.904.626	896.616.503.288
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.101.680.923)	1.101.680.923
Cộng	1.326.162.223.703	897.718.184.211

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.349.489.401	2.120.158.200
Cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Trường Sơn	199.500.000	-
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán ngắn hạn	55.665.989	-
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	20.985.596.552	18.843.960.085
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	1.718.696.800	-
Cộng	26.308.948.742	20.964.118.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	27.833.684.823	15.313.127.723
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	7.553.910.503	4.288.217.602
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	52.217.600	-
Lỗ mua bán cổ phiếu	-	1.881.257.329
Chi phí tài chính khác	-	22.969
Cộng	35.439.812.926	21.482.625.623

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	231.818.182	-
Thu tiền thi hành án của ông Võ Duy Thương	3.395.000	-
Doanh thu tiền điện máy ATM	16.363.636	-
Tiền hỗ trợ sản phẩm chủ lực	-	57.000.000
Tiền hỗ trợ ISO	-	20.000.000
Thu nhập khác	-	12.727.273
Cộng	251.576.818	89.727.273

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	207.495.000	31.249.998
Tiền phạt chậm nộp thuế	337.299	-
Cộng	207.832.299	31.249.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	40.867.550.800	31.218.181.408
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	567.172.554	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (i)	(239.034.889)	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ (ii)	806.207.443	-
Trừ: Lỗi các năm trước chuyển sang (đã đăng ký với CQ Thuế)	-	-
Thu nhập chịu thuế	41.434.723.354	31.218.181.408
Hoạt động ưu đãi	40.288.960.613	31.037.862.331
Hoạt động không được ưu đãi (thu nhập khác) (iii)	1.145.762.741	180.319.077
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.358.680.838	7.804.545.352
Hoạt động ưu đãi	10.072.240.153	7.759.465.583
Hoạt động không được ưu đãi (thu nhập khác)	286.440.685	45.079.769
Thuế TNDN được miễn, giảm theo giấy Chứng nhận đầu tư	5.036.120.077	3.879.732.792
Hoạt động ưu đãi (iv)	5.036.120.077	3.879.732.792
Hoạt động không được ưu đãi (thu nhập khác)	-	-
Thuế TNDN hiện hành (sau khi miễn, giảm)	5.322.560.761	3.924.812.560
Hoạt động ưu đãi	5.036.120.076	3.879.732.791
Hoạt động không được ưu đãi (thu nhập khác)	286.440.685	45.079.769
Thuế TNDN được giảm theo TT 154/2011/TT-BTC	1.596.768.228	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (v)	3.725.792.533	3.924.812.560

(i) Thu nhập không chịu thuế

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức được chia từ công ty Cổ phần Trường Sơn	199.500.000	-
Cổ tức được chia từ đầu tư chứng khoán ngắn hạn	39.534.889	-
Cộng	239.034.889	-

(ii) Chi tiết chi phí không được khấu trừ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí không phục vụ cho hoạt động SXKD	75.137.139	-
Thù lao thành viên HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành Công ty	48.000.000	-
Chi phí khấu hao xe Mercedes tương ứng với nguyên giá vượt 1,6 tỷ	9.185.187	-
Giá vốn hàng xuất thiếu so với invoice	673.885.117	-
Cộng	806.207.443	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(iii) Chi tiết thu nhập không được hưởng ưu đãi về thuế TNDN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập dự phòng	1.101.680.923	103.319.077
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	24.323.182	77.000.000
Doanh thu tiền điện máy ATM	16.363.636	-
Thu nhập khác	3.395.000	-
Cộng	1.145.762.741	180.319.077

(iv) Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 55/GCN-UB do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/11/2004, Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm 2011.

(v) Chi tiêu chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2010 được trình bày tại thuyết minh này là số thuế TNDN phải nộp Nhà nước sau khi đã trừ thuế TNDN được miễn giảm trong năm 2010. Do đó, số liệu này khác với số liệu được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo Quyết định số 612/QĐ-ĐTKDV ngày 22/12/2011 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) về việc bán cổ phần của SCIC tại Công ty cho cán bộ Công nhân viên Công ty, và thông báo số 130/2012/TVSI-CF ngày 16/03/2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về kết quả mua cổ phần của cán bộ công nhân viên Công ty, SCIC đã bán 1.039.080 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/CP, giá trị 10.390.800.000 VND) cho cán bộ công nhân viên Công ty. Theo đó, tại ngày 17/03/2011, giá trị vốn góp thực tế của SCIC vào Công ty là 6.927.200.000 VND.

2. Giao dịch và số dư các bên liên quan

Trong năm 2011, Công ty TNHH MTV Thủy sản An (AN), công ty con của Công ty được nhận biết là bên có liên quan.

Giao dịch và số dư với Công ty TNHH MTV Thủy sản An

<u>Giao dịch</u>	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày 01/01/2011	2.989.321.508	(13.395.539)
Phát sinh tăng		
Doanh thu nhờ AN xuất khẩu	82.734.736.221	56.304.596.281
Các khoản chi hộ AN	24.795.120	35.121.711
Phát sinh giảm		
Tiền bán hàng AN thu hộ	83.834.463.170	53.240.156.945
Phí ủy thác xuất khẩu phải trả AN	194.867.600	96.844.000
Tại ngày 31/12/2011	1.719.522.079	2.989.321.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

3. Cam kết khác

3.1 Cam kết đảm bảo nợ vay:

Ngoài các tài sản là hàng tồn kho, tài sản cố định đã được Công ty thế chấp để đảm bảo nợ vay tại các ngân hàng, Công ty còn cam kết dùng các khoản nợ phải thu để đảm bảo nợ vay, bao gồm:

- Ngân hàng ANZ: 1.200.000 USD;
- Ngân hàng HSBC: quyền đòi nợ từ các hợp đồng xuất khẩu;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng: quyền đòi nợ từ các hợp đồng xuất khẩu;

3.2 Cam kết góp vốn vào công ty con:

Công ty TNHH MTV Thủy sản An (“AN”) do Công ty thành lập và góp vốn 100%. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3204000562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/07/2008, vốn điều lệ của AN là 5.000.000.000 VND. Đến 31/12/2011, Công ty mới chỉ góp 200.000.000 VND. Công ty cam kết góp đủ vốn điều lệ vào AN trong năm 2012.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam. Một vài chỉ tiêu năm trước được trình bày bổ sung để đảm bảo thông tin so sánh với năm 2011.



Nguyễn Văn Trung
Người lập biểu

Võ Thị Hà
Kế toán trưởng

Trần Văn Linh
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 30/03/2012